

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2021/DS - PT

Ngày: 25 - 10 - 2021

V/v tranh chấp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cua

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 129/2021/TLPT- DS ngày 01 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 171/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Mộng T (T1), sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Hồng P, sinh năm 1976; Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1976 (ông M uỷ quyền cho bà P tham gia tố tụng tại Văn bản uỷ quyền ngày 22/10/2021);

Cùng địa chỉ: Ấp T1, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Nhật Long H - Luật sư Văn phòng luật sư HN thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre; Địa chỉ: Số 137C, đường H, Phường 7, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm :

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn nguyên đơn bà Trần Thị Mộng T trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên vào năm 2018 bà có tham gia chơi hụi do bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M làm chủ hụi, bà là hụi viên. Cụ thể, bà tham gia các dây hụi:

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/12/2018 Âl, có 02 dây khai cùng ngày, mỗi dây có 23 phần, bà tham gia mỗi dây 02 phần, tổng cộng là 4 phần, đã đóng được 16 tháng x 1.000.000 đồng/phần x 04 phần = 64.000.000 đồng, trừ tiền hụi thảo là 2.000.000 đồng (500.000 đồng/phần) còn nợ lại 62.000.000 đồng.

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 20/11/2018 Âl, có 27 phần, bà tham gia 05 phần. Ngày 20/02/2020, bà kêu hốt hụi 510.000 đồng, phần hụi này bà hốt được bao nhiêu tiền bà không nhớ do bà P đã trừ tiền hụi bà hốt được vào các phần hụi sống khác. Dây hụi này còn lại 04 phần, bà đã đóng được 17 tháng x 1.000.000 đồng/phần x 04 phần = 68.000.000 đồng, trừ tiền hụi thảo 2.000.000 đồng (500.000 đồng/phần), trừ tiếp tiền hụi chết dây hụi bà đã hốt nhưng chưa đóng cho bà P là 7.000.000 đồng nên còn nợ lại 59.000.000 đồng. Số tiền này bà P đã viết giấy chốt nợ cho bà số tiền là 61.350.000 đồng bao gồm số tiền 59.000.000 đồng cộng thêm số tiền hụi bà đã hốt phần hụi 300.000 đồng, khai ngày 25/11/2019 Âl được 2.350.000 đồng nhưng bà P chưa giao tiền hụi cho bà.

Đối với các dây hụi còn lại do tin tưởng nên bà P không giao danh sách hụi viên cho bà nên bà không biết các dây hụi này có bao nhiêu phần. Cụ thể:

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 30/9/2019 Âl, bà tham gia 06 phần, đã đóng được 07 tháng, khi vỡ hụi bà P viết giấy chốt tiền hụi là 07 tháng x 1.000.000 đồng/phần x 06 phần = 42.000.000 đồng. Trừ tiền thảo 3.000.000 đồng (500.000 đồng/ phần) còn nợ là 39.000.000 đồng.

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 05/10/2019 Âl, bà tham gia 04 phần, đã đóng được 07 tháng, khi vỡ hụi bà P viết giấy chốt tiền hụi là 07 tháng x 1.000.000 đồng/phần x 04 phần = 28.000.000 đồng. Trừ tiền thảo 2.000.000 đồng (500.000 đồng/ phần) còn nợ là 26.000.000 đồng.

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 25/01/2020 Âl, bà tham gia 04 phần, đã đóng được 03 tháng, khi vỡ hụi bà P viết giấy chốt tiền hụi là 03 tháng x 1.000.000 đồng/phần x 04 phần = 12.000.000 đồng. Trừ tiền thảo 2.000.000 đồng (500.000 đồng/ phần) còn nợ là 10.000.000 đồng.

- Hụi 500.000 đồng/tháng, khai ngày 05/01/2020 Âl, bà tham gia 06 phần, đã đóng được 04 tháng, khi vỡ hụi bà P viết giấy chốt tiền hụi là 04 tháng x 500.000 đồng/phần x 06 phần = 12.000.000 đồng. Trừ tiền thảo 1.500.000 đồng (250.000 đồng/phần) còn nợ là 10.500.000 đồng.

- Hụi 300.000 đồng/tháng, khai ngày 25/11/2019 Âl, bà tham gia 10 phần. Trong 10 phần hụi này, ngày 25/4/2019 bà đã hốt 01 phần, kêu 150.000 đồng, tiền hốt hụi bà P không có giao cho bà mà trừ vào tiền hụi sống các phần hụi khác. Còn lại 09 phần hụi sống, mỗi phần bà đã đóng được 05 tháng, khi vỡ hụi bà P viết giấy

chốt tiền hụi là 05 tháng x 300.000 đồng/phần x 9 phần = 13.500.000 đồng. Trừ tiền thảo 1.350.000 đồng (150.000 đồng/phần) còn nợ là 12.150.000 đồng.

Tổng cộng, bà P, ông M còn nợ bà số tiền các dây hụi nêu trên là 221.000.000 đồng. Khi vỡ hụi bà P có viết giấy tay chốt tiền nợ hụi cho bà. Nay bà yêu cầu bà P, ông M có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ hụi 221.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa, bà T yêu cầu bà P, ông M có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền còn nợ hụi sau khi trừ số tiền 4.300.000 đồng (gồm 1.000.000 đồng tiền thảo và 3.300.000 đồng bà P đã trả) số tiền là 216.700.000 đồng. Bà xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4.300.000 đồng.

Bị đơn bà Phạm Thị Hồng P vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà có lời khai:

Bà thừa nhận có làm chủ hụi và bà T có tham gia chơi hụi do bà làm chủ. Bà thống nhất bà T có tham gia các phần hụi như bà T trình bày là đúng. Hiện nay, sau khi chốt tiền nợ hụi thì bà còn nợ bà T số tiền hụi vốn là 102.870.000 đồng, đã trả được 3.300.000 đồng nên còn nợ lại số tiền 99.570.000 đồng. Bà đồng ý tự trả cho bà T số tiền nợ hụi vốn nêu trên, không trả lãi, không đồng ý liên đới cùng ông M trả nợ. Cụ thể:

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/12/2018 Âl, có 02 dây khui cùng ngày, mỗi dây có 23 phần, bà T tham gia mỗi dây 02 phần, đã đóng hụi được 16 tháng, các hụi viên kêu hốt hụi trung bình hàng tháng với số tiền là 500.000 đồng/phần. Dây hụi này bà T đã đóng cho bà số tiền hụi vốn là 16 tháng x 500.000 đồng/phần x 04 phần = 32.000.000 đồng.

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 20/11/2018 Âl, có 01 dây, 27 phần, bà T tham gia 05 phần. Ngày 20/02/2020, bà T hốt một phần, kêu hốt hụi 510.000 đồng, bà có giao đủ tiền hụi đã hốt cho bà T, giao số tiền bao nhiêu thì bà không nhớ, khi giao tiền cho bà T bà không có làm biên bản giao nhận. Ngày 20/4/2020 (tháng 4 trước do có nhuận 2 tháng 4) lúc này đã vỡ hụi bà T rút trúng thăm và hốt tiếp một phần hụi xã, phần này bà T hốt được số tiền 1.000.000 đồng x 17 tháng = 17.000.000 đồng, trừ tiền hụi thảo 500.000 đồng còn lại 16.500.000 đồng, bà đã giao đủ tiền cho bà T nhưng không có làm giấy tờ. Còn lại 03 phần hụi sống bà T đã đóng hụi được 17 tháng, các hụi viên kêu hốt hụi trung bình hàng tháng với số tiền là 500.000 đồng/phần. Ba phần hụi sống này bà T đã đóng cho bà được số tiền hụi vốn là 17 tháng x 500.000 đồng/phần x 03 phần = 25.500.000 đồng.

Trừ lại tiền hụi chết bà T đã hốt ngày 20/02/2020 là 10 tháng với số tiền là 10.000.000 đồng nên dây hụi này bà chỉ còn nợ bà T 15.500.000 đồng.

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 30/9/2019 Âl, có 02 dây, mỗi dây có 25 phần, bà T tham gia mỗi dây 03 phần, tổng cộng 6 phần, đã đóng hụi được 07 tháng, các hụi viên kêu hốt hụi trung bình hàng tháng với số tiền là 500.000 đồng/phần. Dây hụi này bà T đã đóng cho bà số tiền hụi vốn là 07 tháng x 500.000 đồng/phần x 06 phần = 21.000.000 đồng.

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 05/10/2019 Âm, có 02 dây, mỗi dây có 26 phần, bà T tham gia mỗi dây 02 phần, tổng cộng 4 phần, đã đóng hụi được 07 tháng, các hụi viên kêu hốt hụi trung bình hàng tháng với số tiền là 500.000 đồng/phần. Dây hụi này bà T đã đóng cho bà số tiền hụi vốn là 07 tháng x 500.000 đồng/phần x 04 phần = 14.000.000 đồng.

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 25/01/2020 Âm, có 1 dây, 23 phần, bà T tham gia 06 phần. Tháng 04/2020, bà vỡ hụi, bà T có rút được 02 thăm tháng 4 (tháng tư trước và tháng tư sau do nhuận hai tháng 4), bà T đã hốt hai phần hụi xã này, bà T đã hốt được số tiền là 3.000.000 đồng mỗi phần, 02 phần là 6.000.000 đồng, trừ tiền hụi thảo 1.000.000 đồng, còn lại 5.000.000 đồng, bà đã giao tiền cho bà T xong, việc giao nhận tiền không có làm biên bản giao nhận. Còn lại 4 phần hụi sống, bà T đã đóng hụi được 03 tháng, các hụi viên kêu hốt hụi trung bình hàng tháng với số tiền là 480.000 đồng/phần. Dây hụi này bà T đã đóng cho bà số tiền hụi vốn là 03 tháng x 520.000 đồng/phần x 04 phần = 6.240.000 đồng.

- Hụi 500.000 đồng/tháng, khai ngày 05/01/2020 Âm, có 01 dây, 34 phần, bà T tham gia 6 phần, đã đóng được 04 tháng, các hụi viên kêu hốt hụi trung bình hàng tháng với số tiền là 230.000 đồng/phần. Dây hụi này bà T đã đóng cho bà số tiền hụi vốn là 04 tháng x 270.000 đồng/phần x 06 phần = 6.480.000 đồng.

- Hụi 300.000 đồng/tháng, khai ngày 25/11/2019 Âm, có 02 dây, mỗi dây có 27 phần, bà T tham gia mỗi dây 05 phần, tổng cộng 10 phần. Tháng 04/2020 khi vỡ hụi bà T có rút được một thăm và hốt hụi xã với số tiền là 05 tháng x 300.000 đồng/phần x 01 phần = 1.500.000 đồng, trừ 150.000 đồng tiền thảo còn lại 1.350.000 đồng, bà đã giao tiền cho bà T xong, việc giao nhận tiền không có làm biên bản giao nhận. Còn 09 phần hụi sống bà T đã đóng hụi được 05 tháng, các hụi viên kêu hốt hụi trung bình hàng tháng với số tiền là 130.000 đồng/phần. Dây hụi này bà T đã đóng cho bà số tiền hụi vốn là 05 tháng x 170.000 đồng/phần x 09 phần = 7.650.000 đồng.

Giấy chốt tiền hụi do bà T cung cấp cho Tòa án là do bà ghi sau khi vỡ hụi, tổng kết số tiền của từng dây hụi, phần hụi mà Thu đã tham gia. Tuy nhiên, chữ viết “nợ” ở phía trước của số tiền của từng dây hụi là không phải do bà ghi, ai ghi thì bà không biết nhưng bà không yêu cầu trung cầu giám định đối với chữ viết “nợ” này. Riêng chữ viết “15/20 tháng 5 chị Phượng cộng tiền thiếu hụi Thảo sáu sáu triệu ba trăm năm mươi nghìn” là do bà ghi.

Bà và ông M là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn, hiện nay sống chung nhà, ông M không biết chữ, không biết bà tổ chức chơi hụi. Khi bà tổ chức chơi hụi từ năm 2015 thì ông M đi làm ít khi về nhà. Cách nay khoảng 03 năm thì bà và ông M về sống chung tại ấp T1, xã C, huyện G. Bà chơi hụi thu tiền đầu thảo để sử dụng cho cá nhân của bà, không có lo cho gia đình, chồng con. Ông M có ở nhà nhận tiền hụi của các hụi viên khác thay cho bà hay không thì bà không nhớ. Bà tự chịu trách nhiệm trả nợ, không đồng ý cùng ông M liên đới trả nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai:

Ông và bà P là vợ chồng hợp pháp. Trong quá trình chung sống, ông có biết bà P tổ chức chơi hụi, ông có ngăn cản nhiều lần nhưng không được. Ông không có tham gia chơi hụi, các dây hụi đều do bà P quyết định ông không biết nên không đồng ý liên đới cùng bà P trả nợ cho bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 217, 219, 271, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị định số: 19/2019/NĐ – CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mộng T đối với bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M về việc tranh chấp hụi.

Buộc bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Mộng T số tiền nợ hụi tổng cộng là 216.700.000đ (Hai trăm mười sáu triệu bảy trăm nghìn đồng).

Ghi nhận việc bà T không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mộng T về việc yêu cầu bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M có trách nhiệm liên đới trả số tiền hụi 4.300.000đ (Bốn triệu ba trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Cùng ngày 17/6/2021, bị đơn bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Bà P cho rằng, bà chỉ còn nợ bà T số tiền 99.570.000 đồng và bà chỉ đồng ý trả nợ một mình, vì đây là nợ riêng của bà; ông M cũng không đồng ý liên đới trả nợ với bà P, vì việc bà P tổ chức chơi hụi ông không hề biết và cũng không tham gia.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Nhật Long Huy trình bày: Giấy chót hụi do bà P viết sau khi bẻ hụi, tuy nhiên giấy này có 7 dây sống chưa mẫn do bẻ hụi, mỗi phần hụi sống chỉ đóng 500.000/tháng. Bà T cho rằng, bà P còn nợ số tiền 221.000.000 đồng là không đúng, vì bà T chỉ đóng hụi 500.000/tháng mà yêu cầu bà P trả 1.000.000/ tháng là không phù hợp, bởi việc bà P bị bẻ hụi là nằm ngoài ý muốn. Đồng thời, khi bà P làm chủ hụi thì ông M đi làm ăn xa, không biết bà P làm chủ hụi và cũng không có tham gia. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà P, ông M, chỉ buộc bà P trả cho bà T số tiền là 99.570.000 đồng, không tính lãi và không buộc trách nhiệm liên đới của bà P, ông M.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của các bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Trần Thị Mộng T yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị Hồng P và ông Nguyễn Văn M có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ các dây hụi 1.000.000 đồng/tháng ngày 15/12/2018 Âl là 62.000.000 đồng; Hụi 1.000.000 đồng/tháng ngày 20/11/2018 Âl là 61.350.000 đồng; Hụi 1.000.000 đồng/tháng ngày 30/9/2019 Âl là 39.000.000 đồng; Hụi 1.000.000 đồng/tháng ngày 05/10/2019 Âl là 26.000.000 đồng; Hụi 1.000.000 đồng/tháng ngày 25/01/2020 Âl là 10.000.000 đồng; Hụi 500.000 đồng/tháng ngày 05/01/2020 Âl là 10.500.000 đồng; Hụi 300.000 đồng/tháng ngày 25/11/2019 Âl là 12.150.000 đồng. Tổng cộng, bà P phải trả là 221.000.000 đồng, nhưng bà P đã trả được 3.300.000 đồng, trừ 1.000.000 đồng tiền thảo nên chỉ còn nợ lại 216.700.000 đồng, bà T không yêu cầu tính lãi của số tiền trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P thừa nhận có tổ chức chơi hụi, bà T có tham gia chơi 07 dây hụi như bà T trình bày là đúng, nhưng do bà bị bề hụi nên bà có ghi giấy tay chốt nợ hụi cho bà T. Sự thừa nhận của bà P là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bà P trình bày, mặc dù bà ghi giấy chốt hụi cho bà T nhưng thực tế đây là các dây hụi sống, do bà bị hụi viên giạt hụi nên không có khả năng thanh toán nên bà chỉ đồng ý trả tiền hụi vốn cho bà T số tiền là 99.570.000 đồng.

[2] Nguyên đơn bà T cho rằng, mặc dù là các dây hụi sống, nhưng do bà P bị vỡ hụi và đồng ý viết giấy chốt nợ hụi của 07 dây hụi 1.000.000 đồng/tháng nên bà P phải có trách nhiệm trả tiền hụi chết của 07 dây hụi trên tổng cộng là 216.700.000 đồng. Tại phiên tòa, bà T thừa nhận, bà chỉ phải đóng khoảng 500.000 đồng tiền hụi mỗi tháng, nhưng do các dây hụi này không thể thực hiện được nữa nên bà P phải có trách nhiệm trả lại cho bà tương ứng với thu tiền hụi chết là 1.000.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa, bà T thừa nhận, nếu tính trên số tiền bà T đã đóng thì bà P chỉ còn thiếu bà T 119.370.000 (một trăm mười chín triệu ba trăm bảy mươi nghìn) đồng tiền hụi. Bà P trình bày, bà chỉ còn phải trả cho bà T

102.870.000 đồng (số tiền 16.500.000 đồng bà đã giao cho bà T nhưng không có làm giấy tờ), tuy nhiên bà P không có chứng cứ chứng minh, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T với số tiền hui vốn là 119.370.000 (một trăm mười chín triệu ba trăm bảy mươi nghìn) đồng.

Xét thấy, theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 19/2019/NĐ - CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biêu, phường, lãi suất trong hui có lãi do các thành viên thoả thuận nhưng không vượt quá 20%/năm của tổng giá trị các phần hui phải góp trừ đi phần hui đã góp trên thời gian còn lại của dây hui; trường hợp lãi suất theo thoả thuận do các thành viên đưa ra vượt quá quy định thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Đối chiếu với quy định trên thì hui có lãi giữa các bên trong vụ án này là vượt quá 20%/năm, đồng thời tại các bên có tranh chấp về lãi suất, do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền hui là 216.700.000 đồng là không phù hợp. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn với số tiền hui của 07 dây hui sống theo lãi suất 20%/năm, kể từ tháng 4/2019 đến tháng 10/2021 là 29 tháng, với số tiền lãi là: $119.370.000 \text{ đồng} \times 29 \text{ tháng} \times 1,67\%/\text{tháng} = 57.810.891 \text{ đồng}$. Tổng cộng, bà P, ông M phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền là: $119.370.000 + 57.810.891 = 177.180.891$ (một trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm tám mươi nghìn, tám trăm chín mươi một) đồng.

[3] Bà P, ông M không đồng ý trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà T. Xét thấy, tại phiên toà, bà P thừa nhận bà và ông M còn là vợ chồng hợp pháp, sống chung nhà và có chung một khoản vay tại ngân hàng, nên lời trình bày của bà P, ông M là không có cơ sở chấp nhận, nên buộc trách nhiệm liên đới của bà P, ông M cùng liên đới trả nợ cho bà T là phù hợp với quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, kháng cáo của bà P, ông M là không đồng ý trách nhiệm liên đới trả nợ là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét kháng cáo của bà P, ông M là có căn cứ một phần nên chấp nhận một phần, buộc bà P, ông M có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền hui là 177.180.891 (một trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm tám mươi nghìn, tám trăm chín mươi một) đồng.

[5] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần về trách nhiệm liên đới trả nợ của bà P, ông M.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà P, ông M phải liên đới chịu số tiền là 8.859.000 (tám triệu tám trăm năm mươi chín nghìn) đồng. Bà T phải chịu số tiền là 2.025.955 (hai triệu không trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi lăm) đồng.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà P, ông M không phải chịu án phí, hoàn lại cho bà P, ông M số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre. Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 217, 219, 271, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ - CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biêu, phường; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mộng T đối với bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M về việc tranh chấp hui.

Buộc bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Mộng T số tiền nợ hui tổng cộng là 177.180.891 (một trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm tám mươi nghìn, tám trăm chín mươi một) đồng. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mộng T về việc yêu cầu bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M có trách nhiệm liên đới trả số tiền hui 4.300.000 (Bốn triệu ba trăm nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M phải liên đới chịu số tiền là 8.859.000 (tám triệu tám trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

Bà Trần Thị Mộng T phải chịu số tiền là 2.025.955 (hai triệu không trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi lăm) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.525.000 (năm triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004120 ngày 08/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại cho bà T số tiền còn lại là 3.499.045 (ba triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn không trăm bốn mươi lăm) đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng theo các biên lai thu số 0007948 và 0007949 ngày 18/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng